ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1272 /QĐ-UBND	*Cà Mau, ngày 01 tháng 9 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Công bố thủ tục hành chính mới ban hành và thủ tục hành chính bị hủy bỏ, bãi bỏ lĩnh vực chứng thực áp dụng chung tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Thực hiện Quyết định số 1136/QĐ-BTP ngày 22/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, bị hủy bỏ, bãi bỏ trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 162/TTr-STP ngày 21 tháng 8 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 47 thủ tục hành chính lĩnh vực Chứng thực áp dụng chung tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau, bao gồm: 11 thủ tục hành chính ban hành mới và bãi bỏ, hủy bỏ 36 thủ tục hành chính đã được công bố tại Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau *(có danh mục kèm theo)*. Riêng Ủy ban nhân dân các phường, xã thuộc thành phố Cà Mau không niêm yết và không thực hiện thủ tục hành chính từ số 04 đến số 11 của Quyết định này

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện, thành phố Cà Mau, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC, Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng TTĐT Cà Mau;
- Trung tâm Công báo - Tin học Cà Mau;
- NC (N);
- Lưu: VT, Ktr05/9.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hồng Quân

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CHỨNG THỰC ÁP DỤNG CHUNG TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TỈNH CÀ MAU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1272 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

PHẦN I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới thuộc lĩnh vực Chứng thực áp dụng chung tại UBND cấp xã *(đang có hiệu lực thi hành)*

STT	Tên thủ tục hành chính
1	Cấp bản sao từ sổ gốc
2	Chứng thực bản sao từ bản chứng các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận
3	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được).
4	Chứng thực hợp việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch.
5	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch.
6	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực
7	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở
8	Chứng thực di chúc. Chứng thực di chúc.
9	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản.
10	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ờ.
11	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở

2. Danh mục thủ tục hành chính bị hủy bỏ, bãi bỏ lĩnh vực Chứng thực áp dụng chung tại UBND cấp xã *(hết hiệu lực thi hành)*

STT	Số hồ sơ TTHC *(1)*	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung hủy bỏ, bãi bỏ *(2)*
1	T-CMU-260588-TT	Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản tiếng Việt	*Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.*
2	T-CMU-260590-TT	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt và chứng thực điểm chỉ	//
3	T-CMU-260593-TT	Chứng thực di chúc	//
4	T-CMU-260643-TT	Chứng thực văn bản phân chia di sản thừa kế	//
5	T-CMU-260645-TT	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	//
6	T-CMU-260647-TT	Chứng thực văn bản nhận tài sản thừa kế	//
7	T-CMU-260648-TT	Chứng thực hợp đồng ủy quyền	//
8	T-CMU-260652-TT	Chứng thực hợp đồng thuê nhà ở	//
9	T-CMU-260657-TT	Chứng thực hợp đồng tặng nhà ở nông thôn	//
10	T-CMU-260658-TT	Chứng thực hợp đồng đổi nhà ở nông thôn	//
11	T-CMU-260661-TT	Chứng thực hợp đồng thế chấp nhà ở	//
12	T-CMU-260662-TT	Chứng thực hợp đồng mượn nhà ở	//
13	T-CMU-260665-TT	Chứng thực hợp đồng cho ở nhờ nhà ở	//
14	T-CMU-260669-TT	Chứng thực hợp đồng mua bán nhà ở	//
15	T-CMU-260674-TT	Chứng thực hợp đồng mua bán căn hộ nhà chung cư	//
16	T-CMU-260677-TT	Chứng thực hợp đồng tặng cho căn hộ nhà chung cư	//
17	T-CMU-	Chứng thực hợp đồng thuê căn hộ nhà	//

	260681-TT	chung cư	
18	T-CMU-260682-TT	Chứng thực hợp đồng thế chấp căn hộ nhà chung cư	//
19	T-CMU-260685-TT	Chứng thực hợp đồng góp vốn bằng căn hộ nhà chung cư	//
20	T-CMU-260686-TT	Chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	//
21	T-CMU-260690-TT	Chứng thực hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	//
22	T-CMU-260692-TT	Chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	//
23	T-CMU-260696-TT	Chứng thực hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất	//
24	T-CMU-260700-TT	Chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất	//
25	T-CMU-260701-TT	Chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	//
26	T-CMU-260702-TT	Chứng thực hợp đồng tặng cho tài sản gắn liền với đất	//
27	T-CMU-260705-TT	Chứng thực hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	//
28	T-CMU-260709-TT	Chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất	//
29	T-CMU-260713-TT	Chứng thực hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất	//
30	T-CMU-260714-TT	Chứng thực hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	//
31	T-CMU-260716-TT	Chứng thực hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất	//
32	T-CMU-260718-TT	Chứng thực hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất	//
33	T-CMU-260725-TT	Chứng thực hợp đồng thuê quyền sử dụng đất	//
34	T-CMU-260726-TT	Chứng thực hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất	//
35	T-CMU-260729-TT	Chứng thực hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	//
36	T-CMU-260731-TT	Chứng thực hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất	//